



INOX THIÊN QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Kinh doanh - sản xuất thép không gỉ và que hàn

Văn phòng tại Hà Nội: Số 409 - Cầu Đường Yên Tĩnh
Đường Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: +84 (0) 3634 3330 - Fax: +84 (4) 3945 8153

Mã máy: 32 Trưng Trắc - Huyện Văn Lâm
Tỉnh Hưng Yên
Tel: +84 (321) 3997 105 - Fax: +84 (321) 3560 928

Văn phòng tại HCM: số 27 - Phan Văn Hòa - Khu phố 9
Phường Thủ Đức Mới - Quận 12 - TP HCM
Tel: +84 (8) 3592 0166 - Fax: +84 (8) 3592 0140

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2012

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THÁNG 9 NĂM 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		281 959 139 255	250 734 447 445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 066 711 892	3 193 113 846
1. Tiền	111	V.01	1 066 711 892	3 193 113 846
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	866 432 040	264 500 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1 498 709 200	569 717 160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 632 277 160	- 305 217 160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60 668 177 942	35 451 627 927
1. Phải thu của khách hàng	131		58 487 699 906	29 866 691 045
2. Trả trước cho người bán	132		2 140 592 176	1 023 858 826
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	39 885 860	4 561 078 056
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		208 245 705 007	200 475 348 894
1. Hàng tồn kho	141	V.04	208 245 705 007	200 475 348 894
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11 112 112 374	11 349 856 778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18 309 468	38 892 084
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10 098 113 538	10 857 352 206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		995 689 368	453 612 488
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30 037 515 358	26 436 654 859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	29 958 157 351	26 289 023 329
1. TSCĐ hữu hình	221		28 912 945 190	25 024 079 440
- Nguyên giá	222		37 166 060 941	31 142 708 773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-8 253 115 751	-6 118 629 333
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1 002 993 750	1 027 065 600
- Nguyên giá	228		1 183 621 800	1 183 621 800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 180 628 050	- 156 556 200
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	42 218 411	237 878 289
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		79 358 007	147 631 530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	79 358 007	147 631 530

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		311 996 654 613	277 171 102 304
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		207 236 117 751	174 498 967 092
I. Nợ ngắn hạn	310		202 580 354 970	174 117 394 343
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		94 665 647 104	94 646 663 660
- Vay ngắn hạn	A31		94 665 647 104	94 646 663 660
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả cho người bán	312		103 294 170 241	77 538 337 035
3. Người mua trả tiền trước	313		1 634 606 927	773 747 518
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 920 803 098	913 751 964
5. Phải trả người lao động	315		238 746 593	244 894 166
6. Chi phí phải trả	316	V.17	817 421 167	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8 959 840	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		4 655 762 781	381 572 749
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4 623 830 032	349 640 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		31 932 749	31 932 749
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		104 760 536 862	102 672 135 212
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	104 760 536 862	102 672 135 212
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100 000 000 000	100 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	419		2 035 649 758	2 672 135 212
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	420		2 724 887 104	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		311 996 654 613	277 171 102 304
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuế ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập

Phan Thị Hoài Thương



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quang

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2012

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III_2012	Quý III_2011
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		95 641 636 852	76 734 626 822
02	2. Các khoản giảm trừ		802 343 849	312 193 644
04	- Chiết khấu thương mại			
05	- Giảm giá hàng bán			
06	- Hàng bán bị trả lại		802 343 849	312 193 644
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		94 839 293 003	76 422 433 178
11	4. Giá vốn hàng bán		88 863 680 618	72 091 319 907
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		5 975 612 385	4 331 113 271
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		120 998 130	214 619 727
22	7. Chi phí tài chính		3 153 781 334	3 706 325 744
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả			
24	8. Chi phí bán hàng		342 568 897	465 231 835
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1 045 921 021	961 172 091
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		1 554 339 263	- 586 996 672
31	11. Thu nhập khác		1 718 713	36 487
32	12. Chi phí khác		58 816	7 990
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1 659 897	28 497
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1 555 999 160	- 586 968 175
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		388 999 790	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1 166 999 370	- 586 968 175

Hung Yên ngày 18 tháng 10 năm 2012



Người lập biểu

[Handwritten signature]

Phan Thị Hoài Thuông

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo năm nay	Kỳ báo cáo năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106 128 162 343	80 844 316 783
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-95 537 641 251	-97 566 649 605
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 935 152 282	- 953 076 397
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2 905 481 637	-3 547 889 033
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		- 61 902 829	- 94 750 000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 284 059 624	1 547 190 469
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2 830 109 633	-7 630 546 994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7 141 934 335	-27 401 404 777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 263 298 717	- 977 272 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 353 209 200	- 292 263 360
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		477 560 000	235 470 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 138 947 917	-1 034 065 360
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87 472 300 731	102 744 993 170
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-94 825 926 493	-76 656 151 167
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7 353 625 762	26 088 842 003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		- 350 639 344	-2 346 628 134
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 417 351 236	3 834 737 980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	1 066 711 892	1 488 109 846

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

LP

Phan Thị Hoài Thương

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 ngày 16/05/2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900233261 ngày 08/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, bán buôn bán lẻ hàng Inox

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Dịch vụ đóng gói
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết: cho thuê xe ô tô
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác qui);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Quang, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi số.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 203/2009/TT - BTC/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

4.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 7.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 7.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
8. **Nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
 - Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
9. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- 9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".
- 9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiến bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
10. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
11. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
12. **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**
- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
 - Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	525,373,178	2,933,188,526
- Tiền gửi Ngân hàng	541,338,714	259,925,320
+ <i>Tiền gửi Việt Nam đồng</i>	<i>524,856,729</i>	<i>87,756,726</i>
Ngân hàng Sacombank	-	-
Ngân hàng Vibbank	194,318,407	38,063,672
Ngân hàng Vietcombank	188,418,345	44,833,218
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	11,026,793	3,346,324
Ngân hàng SHbank	-	-
Ngân hàng Quân Đội	131,093,184	1,513,512
+ <i>Tiền gửi Ngoại tệ</i>	<i>16,481,985</i>	<i>172,168,594</i>
<i>Ngoại tệ - USD</i>	<i>16,481,985</i>	<i>172,168,594</i>
Ngân hàng Vibbank	2,687,439	2,398,528
Ngân hàng Vietcombank	6,681,533	6,872,439
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2,249,842	2,257,653
Ngân hàng Quân đội	2,837,898	158,614,701
Ngân hàng SHbank	2,025,273	2,025,273
Cộng	1,066,711,892	3,193,113,846
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	866,432,040	264,500,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,498,709,200	569,717,160
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(632,277,160)	(305,217,160)

3. Phải thu khác:	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Quang phát	-	4,500,000,000
Cty CP chứng khoán QG Hoàng Gia	39,885,860	61,078,056
Đối tượng khác	-	-
Cộng	39,885,860	4,561,078,056
4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	208,245,705,007	200,475,348,894
- Nguyên liệu, vật liệu	7,204,731,158	9,756,964,825
- Công cụ, dụng cụ	451,075,155	278,069,077
- Chi phí SX, KD dở dang	227,508,543	1,071,451,582
- Thành phẩm	49,067,538,169	37,405,367,332
- Hàng hoá	151,294,851,982	151,963,496,078
Cộng	208,245,705,007	200,475,348,894

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trác - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu quý	18,006,268,218	13,841,709,850	5,054,068,246	-	36,902,046,314
- Mua trong quý					-
- XD/CB hoàn thành		263,298,717			263,298,717
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	18,006,268,218	14,105,008,567	5,054,068,246	-	37,165,345,031
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	2,438,858,844	3,509,363,645	1,532,223,337	-	7,480,445,826
- Khấu hao trong quý	241,509,072	378,012,936	152,432,007		771,954,015
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	2,680,367,916	3,887,376,581	1,684,655,344	-	8,252,399,841
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu quý	15,567,409,374	10,332,346,205	3,521,844,909		29,421,600,488
- Tại ngày cuối quý	15,325,900,302	10,217,631,986	3,369,412,902		28,912,945,190

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

14.. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	-	-	-	-	4,151,792,943	104,151,792,943
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	4,396,772,269	4,396,772,269
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	5,800,000,000	5,800,000,000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	76,430,000	76,430,000
2. Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	-	-	-	-	2,672,135,212	102,672,135,212
3. Số dư đầu quý này	100,000,000,000	-	-	-	-	3,593,537,492	103,593,537,492
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	-	-	-	-	-	1,166,999,370	1,166,999,370
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối quý này	100,000,000,000	-	-	-	-	4,760,536,862	104,760,536,862

B. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

Ông Nguyễn Văn Quảng
 Bà Nguyễn Thị Hằng
 Ông Phan Thế Nam
 Các cổ đông khác
Cộng

Vốn đã góp tại ngày 30/09/2012	
VND	%
15,000,000,000	15.00
3,000,000,000	3.00
3,000,000,000	3.00
79,000,000,000	79.00
100,000,000,000	100

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III_2012	Quý III_2011
	95,641,636,852	76,734,626,822
Doanh thu bán hàng hóa	80,232,615,112	67,396,635,179
Doanh Thu bán thành phẩm	15,409,021,740	9,337,991,643
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	802,343,849	312,193,644
+ Hàng bán bị trả lại	802,343,849	312,193,644
+ Giảm giá hàng bán		-
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,839,293,003	76,422,433,178
18. Giá vốn hàng bán	Quý III_2012	Quý III_2011
Giá vốn hàng bán TM	74,735,647,441	64,271,355,704
Giá vốn hàng bán thành phẩm	14,128,033,177	7,819,964,203
Cộng	88,863,680,618	72,091,319,907
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III_2012	Quý III_2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,692,671	2,226,762
Lãi nhượng bán chứng khoán	118,305,459	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		212,392,965
Doanh thu hoạt động TC khác		
Cộng	120,998,130	214,619,727
20. Chi phí hoạt động tài chính	Quý III_2012	Quý III_2011
Chi phí lãi vay	2,905,481,637	3,286,873,370
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	44,719,697	418,957,074
Lỗ khi bán chứng khoán	203,580,000	495,300
Cộng	3,153,781,334	3,706,325,744
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III_2012	Quý III_2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	388,999,790	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	388,999,790	-
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐỒNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quảng